TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **79**/2025/HCPT
Ngày 20/02/2025
Vv: "Khiếu kiện quyết định, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 602/2024/TLPT-HC ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai".

Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 90/2024/HC-ST ngày 27/08/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 841/2025/QĐ-PT ngày 07/02/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Anh Phạm Hữu H, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985; cùng ĐKHKTT: Thôn Đ, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng và hiện tạm trú tại: Thôn F, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Trần Thị Thùy D, sinh năm 1997 (Vắng mặt) và anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1999 (Có mặt); địa chỉ: Số E đường T, phường N, TP H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Luật sư Nguyễn Sỹ A - Văn phòng L4, Đoàn Luật sư thành phố H.

- ***Người bị kiện:***

1. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

Cùng địa chỉ: Số E đường Đ, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V - Phó Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T:*

+ Ông Đào Văn N - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường UBND huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H2 - Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

+ Ông Đào Văn T - Chủ tịch UBND xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị H3 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường UBND huyện T, thành phố Hải Phòng. Có/Vắng mặt.

+ Ông Đỗ Hồng L1 - Nhân viên Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Lệ Q - Công chức Địa chính - Xây dựng UBND xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:** Ông Phạm Ngọc L2; sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng (Bố anh H). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

- Nguồn gốc thửa đất 244m² tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng nguyên là của ông bà nội anh H là cụ Phạm Hữu M (chết năm 1995) và cụ Đỗ Thị N1 (chết năm 2014) khai hoang và sử dụng từ trước năm 1980 để nuôi trồng thủy sản. Đến năm 1980 cụ M, cụ N1 cho bố anh H là ông Phạm Ngọc L2 sử dụng. Ông L2 sử dụng từ năm 1980, năm 2009 ông L2 lấp đất thành mặt bằng như ngày nay. Từ năm 2012, ông L2 cho anh H quản lý sử dụng đến nay. Anh H đã được giao hạn mức là 244m², được thể hiện trong Sổ thu thuế phi nông nghiệp thôn Đ năm 2015, số thứ tự số 139 và sổ thu thuế phi nông nghiệp thôn Đ năm 2016, số thứ tự số 143. Hàng năm, anh H đều nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đầy đủ. UBND huyện T cho rằng đất hộ anh H đang sử dụng không thể hiện số thửa trên bản đồ giải thửa, là đất do UBND xã H quản lý là không đúng.

- Về yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ đối với các hạng mục công trình vật kiến trúc có biên bản xử lý vi phạm hành chính trong xây dựng: Năm 2010, ông Phạm Ngọc L2 là chủ sử dụng đất và là người xây dựng căn nhà cấp 4 nhưng UBND xã H lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai với anh H là không đúng vì lúc đó nhà và đất không phải là của anh H, anh H không xây dựng, vợ chồng anh H ở với bố mẹ. Mặt khác biên bản xử phạt không phải chữ viết và chữ ký của anh H và Quyết định xử phạt hành chính số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 của Chủ tịch UBND xã H cũng không gửi vợ chồng anh H. Anh

H cũng không phải là người nộp số tiền 2.000.000 đồng do hành vi sử dụng đất không đúng mục đích. Khi nhận được văn bản trả lời khiếu nại số 1663/UBND-TNMT ngày 25/5/2023 của UBND huyện T thì anh H và chị H1 mới biết anh H bị lập biên bản xử phạt ngày 15/9/2010 và mới biết có Quyết định xử phạt hành chính số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010. Sau khi có biên bản xử phạt năm 2010, ông L2 đã thực hiện biện pháp khắc phục là phá dỡ căn nhà trả lại hiện trạng ban đầu. Đến năm 2012 khi ông L2 cho anh H diện tích đất 244m², vợ chồng anh H mới tiến hành xây dựng nhà ở nhưng không bị UBND xã lập Biên bản vi phạm và cũng không có Quyết định về việc xử phạt hành chính. Ngoài ra, năm 2017 trước khi ly hôn vợ chồng anh H đã xây dựng thêm công trình phụ liền kề trên thửa đất này, được thể hiện theo biên bản kiểm kê và phương án đền bù. Anh H chị H1 cho rằng đất anh chị đã sử dụng là đất phi nông nghiệp, hạn mức sử dụng 244m², anh H nộp đủ thuế đất phi nông nghiệp nên đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ đối với các hạng mục công trình khi nhà nước thu hồi đất.

- Về giao đất tái định cư: Bố mẹ anh là ông Phạm Ngọc L2 và bà Nguyễn Thị T1 sinh được 04 người con. Các anh chị em xây dựng gia đình và tách riêng từng hộ gia đình riêng biệt, cùng ở trên diện tích đất 325m² của ông L2 tại thôn Đ, xã H và có hộ khẩu riêng. Khi thực hiện phương án bồi thường thu hồi đất, ông L2 đã khai báo và đề nghị với Phòng T, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T, có sự chứng kiến của trưởng thôn Đầm Đền, đề nghị cấp 05 lô đất, gồm: 01 lô chính và 04 lô phụ gồm: Hộ thứ nhất: Chủ hộ Phạm Ngoc L3; hộ thứ 2: Con trai lớn Phạm Hữu H4 - 05 khẩu; hộ thứ 3: Con trai thứ nhì Phạm Hữu H - 05 khẩu; hộ thứ 4: Con trai út Phạm Ngọc H5 - 04 khẩu; hộ thứ 5: Con gái Phạm Thị H6 - 04 khẩu. Ủy ban nhân dân huyện T đã duyệt cấp 04 lô đất tái định cư trong đó có: 01 lô chính cho bố mẹ anh H, 03 lô phụ cho 03 anh em (H4, H5, H6). Còn riêng hộ gia đình anh H không được cấp lô phụ tái định cư khi nhà nước thực hiện bồi thường thu hồi đất *(tháng 5/2022, anh H và chị H1 ly hôn, anh H nuôi 02 con Phạm Hữu Thanh M1, sinh năm 2008 và Phạm Hữu Triệu P, sinh năm 2011, chị H1 nuôi 01 con Phạm Nguyễn Triệu V1, sinh năm 2017).* Anh H, chị H1 cùng các con đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn A, Đ, xã H và sinh sống trên đất cho đến ngày UBND huyện ra quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Hiện nay anh H, chị H1 cùng các con không có nhà ở, phải đi thuê nhà ở.

Do đó, anh H chị H1 đã khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu:

- Huỷ một phần Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu đô thị M tại xã H, huyện T (kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 20/PA-TCT ngày 04/4/2023) liên quan đến hộ anh Phạm Hữu H.

- Huỷ Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Huỷ Văn bản số 1663/UBND-TNMT ngày 25/5/2023 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.

- Huỷ Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 của Chủ tịch UBND xã H, huyện T về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với

hộ anh Phạm Hữu H và Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai ngày 15/9/2010 của UBND xã H.

- Yêu cầu UBND huyện T giao cho anh Phạm Hữu H và 02 cháu Phạm Hữu Thanh M1, Phạm Hữu Triệu P 01 suất tái định cư.

- Yêu cầu UBND huyện T giải quyết cho chị Nguyễn Thị H1 và cháu Phạm Nguyễn Triệu V1 được mua 01 lô đất tái định cư với diện tích 68m².

- Đề nghị được bồi thường về tài sản là nhà, đất và vật kiến trúc trên đất theo quy định.

Người bị kiện UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T trình bày:

Về yêu cầu huỷ Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị M tại xã H, huyện T (kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 20/PA-TCT ngày 04/4/2023); huỷ Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế thu hồi đất; Huỷ văn bản số 1663/UBND-TNMT ngày 25/5/2023 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất:

- Thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi đất: UBND huyện T đã ban hành quyết định thu hồi đất theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Đất đai 2013.

- Trình tự, thủ tục thu hồi đất: Ngày 17/01/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định số 282/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án khu đô thị M tại xã H và xã T, huyện T. Ngày 29/8/2022, UBND huyện T ban hành Thông báo số 520/TB-UBND về việc thu hồi đất thực hiện Dự án khu đô thị M tại xã H. Ngày 17/12/2022, Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành họp dân, triển khai Thông báo thu hồi đất và công tác kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án; bàn giao Thông báo thu hồi đất, bản tự kê khai đất, tài sản trên đất đến các hộ dân thuộc chỉ giới thu hồi. Ngày 08/02/2023, tổ công tác giải phóng mặt bằng huyện T tiến hành kiểm kê đất đai, cây cối hoa màu, vật kiến trúc trên đất thu hồi của hộ anh Phạm Hữu H. Ngày 08/3/2023, tổ công tác giải phóng mặt bằng tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã H, thông báo trên hệ thống loa truyền thanh xã và bàn giao trực tiếp đến các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất gồm: Phương án dự thảo chi tiết và phương án dự thảo tổng hợp về bồi thường, hỗ trợ đất đai, cây cối, hoa màu, vật kiến trúc; trích lục nguồn gốc đất đai; phiếu tham gia ý kiến (nếu có); danh sách xác định thời điểm sử dụng đất của các hộ dân có đất thu hồi; các văn bản pháp lý có liên quan. Ngày 28/3/2023, tổ công tác giải phóng mặt bằng lập biên bản kết thúc việc công khai và tổng hợp kiến nghị của các hộ dân liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, thu hồi đất để kiểm tra, giải quyết. Ngày 04/4/2023, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2486/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (thu hồi diện tích 244,0m² đất UBND xã H quản lý, hộ anh Phạm Hữu H sử dụng để thực hiện Dự án Khu đô thị M tại xã H, huyện T) và Quyết định số 2510/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ

(Kèm theo phương án số 20/PA-TCT). Cùng ngày 04/4/2023, tổ công tác giải phóng mặt bằng tiến hành niêm yết công khai Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (Ban hành kèm theo phương án chi tiết của các hộ) tại trụ sở UBND xã H, thông báo trên hệ thống loa truyền thanh của xã và bàn giao trực tiếp đến các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất. Ngày 13/4/2023, Ủy ban nhân dân xã H phối hợp cùng tổ công tác giải phóng mặt bằng tiến hành vận động, thuyết phục hộ anh Phạm Hữu H chấp hành việc nhận tiền và bàn giao đất để thực hiện Dự án. Tuy nhiên hộ anh Phạm Hữu H không đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

Ngày 25/5/2023, UBND huyện T ban hành Văn bản số 1663/UBND-TNMT về việc trả lời kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất. UBND huyện T đã nhiều lần mời và vận động hộ gia đình nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng thực hiện dự án. Tuy nhiên hộ gia đình anh H vẫn không đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Do đó ngày 08/5/2023 UBND huyện T ban hành Quyết định số 3622/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ gia đình anh H.

- Về yêu cầu hủy Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 của Chủ tịch UBND xã H, huyện T về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với hộ anh Phạm Hữu H và Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai ngày 15/9/2010 của Chủ tịch UBND xã H: Ngày 15/9/2010, UBND xã H lập biên bản xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với anh Phạm Hữu H do xây dựng nhà ở trên đất công ích do UBND quản lý. Ngày 16/9/2010, UBND xã H ban hành Quyết định số 69/QĐ-UBND về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với hộ anh Phạm Hữu H. UBND xã H lập biên bản và ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với việc anh Phạm Hữu H xây dựng trái phép công trình, nhà ở trên đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý là đúng quy định tại thời điểm anh Phạm Hữu H có hành vi vi phạm hành chính.

- Về yêu cầu được bồi thường về tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu, vật nuôi, gia súc, gia cầm và không phải chịu chi phí cưỡng chế, chi phí nhà tạm lánh và các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình tạm lánh khi Nhà nước thực hiện thu hồi đất.

Theo Trích lục nguồn gốc sử dụng đất do UBND xã H xác lập được Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, hộ anh Phạm Hữu H đang sử dụng diện tích 244,0m² tại thôn Đ, xã H là đất công ích UBND xã quản lý, hộ dân sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

Về việc bồi thường, hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại, cây cối hoa màu: Theo phương án số 20/PA-TCT ban hành kèm theo Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Khu đô thị M tại xã H, huyện T, hộ anh Phạm Hữu H được bồi thường, chi phí đầu tư vào đất còn lại và cây cối hoa màu trên đất theo quy định.

Về việc bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc: Theo quy định tại Điều 92 Luật Đất đai 2013; Điều 13 Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND của UBND thành phố

H thì toàn bộ công trình, vật kiến trúc hộ anh Phạm Hữu H xây dựng trên đất công ích UBND xã H quản lý đã có biên bản xử lý vi phạm hành chính nên không được bồi thường, hỗ trợ.

- Về yêu cầu UBND huyện T giao cho anh Phạm Hữu H và hai cháu Phạm Hữu Thanh M1, Phạm Hữu Triệu P suất tái định cư; yêu cầu giải quyết cho chị Nguyễn Thị H1 và cháu Phạm Nguyễn Triệu V1 được 01 lô phụ đất tái định cư có diện tích 68m²: Hộ nhà anh Phạm Hữu H xây dựng công trình trên đất nông nghiệp đã được UBND xã H lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính và ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 nên không có cơ sở để xét giao đất ở vào khu tái định cư của Dự án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 90/2024/HC-ST ngày 27 tháng 08 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4, khoản 8 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 66, Điều 69, Điều 71, Điều 75 của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hữu H, chị Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu hủy các Quyết định hành chính và buộc thực hiện hành vi hành chính, cụ thể:

- Một phần Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu đô thị M tại xã H, huyện T (kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 20/PA-TCT ngày 04/4/2023) liên quan đến hộ anh Phạm Hữu H.

- Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Văn bản số 1663/UBND-TNMT ngày 25/5/2023 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.

- Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 của Chủ tịch UBND xã H, huyện T về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với hộ anh Phạm Hữu H.

- Buộc UBND huyện T giao cho anh Phạm Hữu H và hai cháu Phạm Hữu Thanh M1, Phạm Hữu Triệu P 01 suất đất tái định cư.

- Buộc UBND huyện T giải quyết cho chị Nguyễn Thị H1 và cháu Phạm Nguyễn Triệu V1 được mua 01 lô đất tái định cư có diện tích 68m².

- Buộc UBND huyện T phải bồi thường cho anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1 tài sản là nhà, đất và vật kiến trúc trên đất theo quy định.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người khởi kiện đề nghị Toà án tuyên huỷ Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai ngày 15/9/2010 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/8/2024 người khởi kiện là anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H, chị H1, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của anh H, chị H1 và hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1 nộp trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp theo quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ và được Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, đủ người tham gia tố tụng, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Tại phiên tòa, người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, đã có lời khai, quan điểm trong hồ sơ vụ án và không có kháng cáo. Căn cứ khoản 2 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính, theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 của Chủ tịch UBND xã H, huyện T về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với hộ anh Phạm Hữu H:

[4.1.1] Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02/7/2002, sửa đổi bổ sung năm 2008; Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Chủ tịch

UBND xã H ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 là đúng thẩm quyền.

[4.1.2] Về nội dung quyết định: Theo Biên bản vi phạm hành chính ngày 15/9/2010 của UBND xã H xác định hộ anh Phạm Hữu H đã có hành vi xây dựng nhà ở trên đất công ích do UBND xã quản lý giao cho ông Phạm Ngọc L2 sử dụng, cụ thể là 01 căn nhà gạch chỉ kích thước 12m x 05m = 60m². Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã xử phạt hộ anh Phạm Hữu H 2.000.000 đồng vì đã có hành vi sử dụng đất không đúng mục đích; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại hiện trạng ban đầu trước khi vi phạm là phù hợp với quy định tại Điều 3 Nghị định 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

[4.1.3] Anh Phạm Hữu H trình bày tại thời điểm lập Biên bản vi phạm hành chính, anh H không biết và không ký vào Biên bản vi phạm hành chính, không biết việc Chủ tịch UBND xã H ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và đề nghị Toà án trưng cầu giám định chữ ký của anh H trong Biên bản này. Tại Kết luận giám định số 1162/KL-KTHS ngày 26/4/2024 của Phòng K - Công an thành phố H kết luận: *"Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Hữu H tại mục "Đại diện hộ gia đình" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Phạm Hữu H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là không phải do cùng một người ký, viết ra"*. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định mặc dù anh H không ký vào Biên bản vi phạm hành chính là đúng. Tuy nhiên, anh H trình bày tại các phiên tòa rằng không biết về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với công trình xây dựng trái phép trên đất vào năm 2010 là không đúng. Bởi theo chính lời khai của anh H đã khẳng định anh là người sống trên đất cùng ông Phạm Ngọc L2 (bố đẻ anh H) từ nhỏ, năm 2007, anh H kết hôn với chị H1. Sau khi có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính năm 2010, anh còn cho rằng ông Phạm Ngọc L2 đã tự nguyện thực hiện biện pháp khắc phục là phá dỡ căn nhà trả lại hiện trạng ban đầu nên anh buộc phải biết các sự kiện này. Anh H khai năm 2012, anh mới xây dựng căn nhà cấp 4 như theo biên bản kiểm kê và phương án bồi thường và cung cấp vi bằng số 839/2023/VB-TPLHP ngày 07/11/2023, ghi nhận ý kiến của ông Phạm Văn T2, thể hiện: Ông T2 là chủ thầu xây dựng căn nhà của vợ chồng anh H, chị H1, xác nhận vào tháng 6/2012 có cùng tổ thợ xây dựng xây 01 căn nhà cấp 4 cho vợ chồng anh H, chị H1 tại thôn Đ, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, tài liệu nêu trên chỉ là ý kiến một chiều từ phía ông T2, anh H, chị H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác như Hợp đồng xây dựng, chứng từ, hoá đơn, biên bản thanh lý, quyết toán xây dựng, giấy phép xây dựng của chính quyền địa phương để làm căn cứ chứng minh việc xây dựng nhà năm 2012. Theo nội dung Biên bản vi phạm hành chính ngày 15/9/2010 và Phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất đều thể hiện ngôi nhà cấp 4 được xây dựng bằng gạch chỉ 06 lỗ và kích thước tương đương nên việc anh H trình bày năm 2010, ông L2 đã tự nguyện phá dỡ ngôi nhà cũ và năm 2012 khi được ông L2 cho đất, anh H mới xây dựng ngôi nhà mới là không có cơ sở. Mặt khác, gia đình anh H đã nộp phạt số tiền 2.000.000 đồng do sử dụng đất không đúng mục đích theo Quyết định xử

phạt vi phạm hành chính của UBND xã H. Như vậy, gia đình anh H và anh H đã được biết về Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của UBND xã H. Anh H là người sống trên đất cùng ông L2 từ nhỏ nên việc anh H trình bày không biết việc xử phạt vi phạm hành chính là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 3622/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND huyện T:

[4.2.1] Căn cứ Điều 66, Điều 69, Điều 71 Luật Đất đai 2013, khoản 2 Điều 30 Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND thành phố H, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 3622/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 là đúng thẩm quyền.

[4.2.2] Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

- Trước khi ban hành Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (ban hành kèm theo Phương án bồi thường, hỗ trợ số 20/PA-TCT), UBND huyện T đã tiến hành thông báo thu hồi đất, ban hành Quyết định thu hồi đất, kiểm kê đất đai, tài sản có trên đất, lấy ý kiến lập và thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư, ban hành Quyết định phê duyệt và niêm yết công khai phương án bồi thường hỗ trợ. Căn cứ Điều 66, Điều 69 và Điều 75 Luật Đất đai 2013, việc UBND huyện T ban hành các Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ … đã tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Trước khi Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 3622/QĐ-UBND ngày 18/5/2023, UBND huyện T đã tiến hành vận động, thuyết phục hộ gia đình anh Phạm Hữu H chấp hành việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất để thực hiện Dự án khu đô thị M tại xã H, huyện T, đã trả lời kiến nghị của anh Phạm Hữu Hoàng liên Q1 đến kiến nghị được bồi thường, hỗ trợ các hạng mục công trình, vật kiến trúc và kiến nghị được giao đất ở. Tuy nhiên, gia đình anh H không đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng, không chấp nhận quyết định thu hồi đất của UBND huyện T. Do đó Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất là phù hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71, Điều 75 Luật Đất đai năm 2013, đảm bảo hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai.

[4.2.3] Việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ, Hội đồng bồi thường huyện T đã căn cứ: Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T3 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; các văn bản quy phạm pháp luật do UBND thành phố H ban hành theo thẩm quyền được áp dụng trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, thửa đất bị thu hồi của anh Phạm Hữu H đang sử dụng không thể hiện số thửa trên bản đồ giải thửa, là đất do UBND xã H

quản lý, hộ ông Phạm Ngọc L2 (là bố anh H) sử dụng từ trước năm 2011. Theo sổ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp hàng năm lưu trữ tại UBND xã H (sổ thu thuế thầu), hộ anh Phạm Hữu H đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp cho địa phương từ năm 2012 đến năm 2022, diện tích 244m². Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Hoàng cung C Sổ thu thuế đất phi nông nghiệp năm 2015, 2016 của thôn Đ thể hiện gia đình anh có nộp thuế, sổ này do ông Phạm Ngọc L2 (bố đẻ anh H) là trưởng thôn quản lý, khi nghỉ công tác không giao nộp cho chính quyền địa phương. Xét thấy: UBND xã H chỉ có 01 loại sổ lưu trữ là sổ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, không có loại sổ thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp như anh H giao nộp. Mặt khác, theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đã quy định: "*Việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm*". Do đó, có đủ căn cứ xác định diện tích 244m² đất bị thu hồi của hộ anh Phạm Hữu H vẫn là đất công ích do UBND xã H quản lý. Hộ anh Phạm Hữu H đang sử dụng diện tích 244m² đất do UBND xã H quản lý, trên đất đã có công trình xây dựng đã được UBND xã H lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính và ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 69/QĐ-UBND ngày 16/9/2010.

[4.2.4] Theo Điều 13 Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND thành phố H ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng có quy định "*Đối với các nhà chòi được xây dựng trên đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ... Trường hợp đã có Quyết định hoặc Biên bản yêu cầu đình chỉ xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng vẫn cố tình xây dựng thì không bồi thường*". Tuy tại thời điểm lập biên bản vi phạm anh H không phải là người ký vào biên bản vi phạm nhưng đối chiếu theo quy định trên, việc UBND huyện T không bồi thường, hỗ trợ đối với các hạng mục công trình vật kiến trúc và giao đất ở tái định cư đối với hộ anh Phạm Hữu H mà chỉ bồi thường về 20% chi phí đầu tư vào đất đối với diện tích ký hợp đồng nuôi trồng thuỷ sản và 100% giá trị cây cối, hoa màu, tổng số tiền là 22.755.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định.

[4.2.5] UBND huyện T đã có văn bản số 1663/UBND-TNMT ngày 25/5/2023 trả lời kiến nghị của anh H với nội dung không có căn cứ chấp nhận các yêu cầu: Được bồi thường về tài sản là nhà, đất và vật kiến trúc trên đất, giao cho anh Phạm Hữu H và hai cháu Phạm Hữu Thanh M1, Phạm Hữu Triệu P 01 suất tái định cư và giải quyết cho chị Nguyễn Thị H1 và cháu Phạm Nguyễn Triệu V1 được mua 01 lô đất tái định cư có diện tích 68m² đất là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của người khởi kiện là đúng.

[5] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1 cũng như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H chị H1 về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; quan điểm giải quyết vụ

án của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa ánDo kháng cáo không được chấp nhận nên anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; .

[1] Bác kháng cáo của anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1; Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 90/2024/HC-ST ngày 27 tháng 08 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1 mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại các Biên lai thu tiền số 0000643, 0000644 ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị H1 đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh